

QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: XU HƯỚNG, THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

Lê Lâm¹,
Trần Thị Thu Hương²,
Lê Thái Hưng^{2,+}

¹Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn;

²Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

+Tác giả liên hệ • Email: hunglethai82@gmail.com

Article history

Received: 31/8/2023

Accepted: 29/9/2023

Published: 05/12/2023

Keywords

Educational quality, quality management, quality accreditation, quality assurance, higher education

ABSTRACT

The rapid and robust development of science and technology in the context of the 4th industrial revolution requires higher education institutions to make significant breakthroughs in order to meet sustainable economic and social development requirements. It's important for higher education institutions (HEI) to continuously expand the scale, improve teaching and research quality, maintain strong connections with businesses, and meet the expectations of employers. To achieve these goals, HEIs must constantly prioritize the enhancement of teaching, learning and community service quality by improving the effectiveness of educational quality management. This study aims to: (1) Provide an overview of global trends in higher education quality management (HEQM); (2) Assess the current situation of HEQM through document analysis and the results of educational quality accreditation in Vietnam from 2016 to 2022. Based on these findings, the study proposes some measures to enhance the effectiveness of higher education quality management in Vietnam.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đòi hỏi giáo dục đại học (GDĐH) phải tạo ra một bước đột phá để đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững KT-XH của mỗi quốc gia. Để đạt được điều này, các trường đại học phải không ngừng quan tâm đến việc cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng thông qua việc nâng cao hiệu quả quản trị chất lượng giáo dục. Trên thế giới, xu hướng dịch chuyển quản trị chất lượng GDĐH hướng tới mục tiêu hiệu quả kinh tế và đáp ứng yêu cầu của xã hội bắt nguồn từ những cải cách trong quản lý công diễn ra từ giữa thập niên 80 của thế kỉ XX. Các nhà nước đã lập ra cơ quan và công cụ đánh giá độc lập để dựa vào đó phân bổ nguồn lực ngân sách và khuyến khích cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH. Trong khi giới lãnh đạo và công chúng khá cởi mở đón nhận những ý tưởng và cách quản lý mới thì giới học thuật lại hoài nghi về mục tiêu hiệu quả kinh tế và việc đánh giá hoạt động dựa vào các tiêu chí định lượng trong GDĐH (Amaral et al., 2003). Họ lo ngại rằng, “làn sóng” áp dụng cách quản trị mới có thể “bóp nghẹt” môi trường thúc đẩy sự sáng tạo của GDĐH. Tuy vậy, sự dịch chuyển mạnh mẽ trong quản trị GDĐH đã diễn ra trên toàn cầu trong suốt hơn hai thập kỉ qua.

Sau hơn 20 năm phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) GDĐH, Việt Nam đã có được hệ thống văn bản pháp quy cơ bản để thiết lập và vận hành hệ thống kiểm định chất lượng (KĐCL) giáo dục và ĐBCL bên trong mỗi cơ sở GDĐH cũng như đạt được những kết quả nhất định về KĐCL giáo dục trong nước và quốc tế. Bài báo này nghiên cứu về xu hướng quản trị chất lượng GDĐH trên thế giới, đánh giá thực trạng chất lượng GDĐH tại Việt Nam thông qua các văn bản và kết quả KĐCL giáo dục, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị chất lượng GDĐH tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung vào cơ sở lí luận của các nghiên cứu liên quan tới quản trị chất lượng, KĐCL đại học và là nguồn tham khảo cho các nhà hoạch định trong việc đưa ra các chính sách phù hợp và hiệu quả hơn trong lĩnh vực ĐBCL giáo dục.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Xu hướng trong quản trị chất lượng giáo dục đại học trên thế giới hiện nay

2.1.1. Xu hướng dịch chuyển trong cơ chế quản trị giáo dục đại học trên toàn cầu

Sự dịch chuyển mạnh mẽ trong quản trị GDĐH đã diễn ra trên toàn cầu trong suốt hơn hai thập kỉ qua. Trong “làn sóng chuyên đổi” này, Đức tiến hành áp dụng các ý tưởng và phương pháp quản trị mới. Tuy nhiên, hai cơ chế điều phối quản trị đại học quan trọng nhất tại đây vẫn là quy định của nhà nước và tự quản của học giả. Điểm tiến bộ

ở Đức đó là đã sử dụng các hợp đồng thỏa thuận giữa Bộ quản lý và cơ sở GDĐH, sử dụng đánh giá của các hội đồng chuyên gia độc lập từ khá sớm. Ngoài ra, bước tiến dài nhất của Đức trong đổi mới quản trị GDĐH đó là sử dụng cạnh tranh trong việc cấp nguồn kinh phí nghiên cứu. Tại Pháp, mô hình GDĐH của quốc gia này khác nhiều so với nguyên tắc Humboldt về trường đại học vì đại học Pháp chịu sự quản lý trực tiếp của nhà nước và không có độc quyền trong hoạt động nghiên cứu (Le Feuvre & Metso, 2005). Trong chừng mực nào đó, triết lý và quản trị GDĐH Pháp đang dịch chuyển theo hướng học tập mô hình GDĐH Anh - Hoa Kỳ.

Mô hình GDĐH Anh - Hoa Kỳ kế thừa nhiều đặc điểm của mô hình GDĐH Đức. Tuy nhiên điểm khác là nội dung của cả hai hoạt động dạy học và nghiên cứu được mỗi trường tự xác định căn cứ vào nhu cầu của xã hội. Anh đã tăng cường thiết lập các cơ quan quản lý độc lập để đánh giá nghiên cứu và KĐCL đào tạo, sử dụng các chỉ số hoạt động, từ đó đưa ra các quyết định về cấp kinh phí. Những công cụ quản lý này có thể dẫn tới kết quả là các trường có thành tựu nghiên cứu không cao sẽ khó thu hút kinh phí dành cho nghiên cứu và trở thành các cơ sở chỉ chuyên về dạy học. Trong cơ chế quản trị GDĐH Hoa Kỳ, thị trường và đội ngũ quản lý nhà trường vẫn là hai yếu tố có tác động quyết định tới hoạt động của trường đại học. Tuy nhiên, thay đổi trong cơ cấu và quá trình ra quyết định trong trường đại học dẫn tới dịch chuyển cán cân quyền lực của các bên tham gia vào GDĐH.

Khu vực Đông Á là nơi nhà nước có quyền lực rất cao trong quản lý các trường đại học. Theo Mok (2008), tại các nước này, khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ GDĐH ngày càng nhiều, tuy nhiên quyền lực của nhà nước trong việc dẫn dắt phát triển không hề giảm. Theo Marginson (2010), đó là vì rất nhiều nước tại khu vực này chịu ảnh hưởng của văn hóa Khổng Tử nên đề cao vai trò giáo dục và có truyền thống quản lý tập trung nên làn sóng đổi mới hiện nay chỉ là đổi mới kỹ thuật quản lý. Do đó, mô hình quản trị đại học của những nước này vẫn duy trì kiểm soát chung về khung chương trình và vị trí nhân sự cấp cao; không chú trọng tới tự chủ thực chất của nhà trường trong việc ra quyết định.

Như vậy, có thể thấy điểm nổi bật trong xu hướng dịch chuyển trong quản trị đại học trên thế giới hướng tới phát huy tự chủ trong học thuật, giảng dạy và nghiên cứu trên cơ sở nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH. Bên cạnh đó, chức năng định hướng và giám sát của nhà nước ngày càng được củng cố nhiều hơn. Tuy nhiên, sự thay đổi, dịch chuyển ở mỗi quốc gia là khác nhau, vì vậy những thay đổi này dẫn đến việc hình thành và phát huy vai trò của hệ thống ĐBCL bên trong tại các cơ sở GDĐH.

2.1.2. Xu hướng hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới

Bảng 1 dưới đây nhằm mục đích so sánh các bộ nguyên tắc ĐBCL bên trong của Mạng lưới ĐBCL ASEAN (AQAN), Hiệp hội ĐBCL GDĐH châu Âu (European Association for Quality Assurance in Higher Education - ENQA) và Mạng lưới Bảo đảm chất lượng Khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Quality Network - APQN). Giữa hai bộ nguyên tắc của AQAN và APQN có nguyên tắc (2) và (6) của APQN chưa có được sự tương thích. Hai nguyên tắc này nhấn mạnh đến việc mỗi cơ sở giáo dục cần thể hiện hoạt động ĐBCL tại các mục tiêu của cơ sở giáo dục và tầm quan trọng của đội ngũ học thuật đối với việc duy trì và nâng cao chất lượng. So sánh giữa hai bộ nguyên tắc của AQAN và ENQA cho thấy có nguyên tắc (2) và (4) của ENQA chưa có được sự tương thích. Hai nguyên tắc này nhấn mạnh đến yêu cầu đáp ứng tính đa dạng và nhu cầu của các bên liên quan trong GDĐH.

Bảng 1. So sánh các bộ nguyên tắc ĐBCL bên trong của AQAN, APQN, ENQA

10 nguyên tắc ĐBCL bên trong của AQAN (2014)	07 nguyên tắc ĐBCL bên trong của APQN (2008)	04 nguyên tắc ĐBCL của ENQA (2005)
(1) Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chính đối với vấn đề chất lượng.		(1) Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chính đối với chất lượng của các sản phẩm giáo dục của mình.
(2) ĐBCL nhằm thúc đẩy sự cân bằng giữa quyền tự chủ của Cơ sở giáo dục và trách nhiệm giải trình với cộng đồng.		
(3) ĐBCL là một quy trình mang tính tham gia và cộng tác xuyên suốt của tất cả các cấp, của đội ngũ học thuật, người học và các bên liên quan khác.		
(4) Văn hóa chất lượng là nền tảng phát triển đối với các hoạt động của Cơ sở giáo dục, bao gồm giảng dạy, học tập, dịch vụ và quản lý.	(1) Một nền văn hóa ĐBCL được thiết lập, xác định; được hỗ trợ và khuyến khích.	(3) Hoạt động ĐBCL hỗ trợ cho việc phát triển văn hóa chất lượng.
(5) Thành lập một hệ thống ĐBCL có tổ chức và hoạt động hiệu quả, với các trách nhiệm được xác định rõ ràng.	(3) Hệ thống, chính sách và quy trình quản lý chất lượng nội bộ được thiết lập.	

(6) Hệ thống chất lượng được ban hành và được ủng hộ bởi lãnh đạo hàng đầu nhằm đảm bảo việc triển khai và duy trì được hiệu quả.		
(7) Cung cấp các nguồn lực đầy đủ cho việc thành lập và duy trì hệ thống chất lượng hiệu quả trong cơ sở giáo dục.		
(8) Cơ sở giáo dục có các thể chế chính thức cho việc xét duyệt, kiểm tra định kì và theo dõi các chương trình đào tạo, bằng cấp.		
(9) Chất lượng được theo dõi và kiểm tra thường xuyên nhằm mục đích cải thiện liên tục tại tất cả các cấp.	(4) Phê duyệt, giám sát và đánh giá định kì các chương trình đào tạo và bằng cấp. (5) Chiến lược liên tục cải tiến chất lượng được thiết lập và triển khai thực hiện.	
(10) Công khai các thông tin có liên quan hiện có về Cơ sở giáo dục các chương trình thành tựu của Cơ sở giáo dục và các quy trình chất lượng.	(7) Thông tin về Cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo, bằng cấp và thành tích được công khai.	
	(2) Hoạt động ĐBCL tương thích và được thể hiện thông qua mục tiêu của Cơ sở giáo dục. (6) Hoạt động ĐBCL đối với đội ngũ học thuật được duy trì.	(2) Hoạt động ĐBCL đáp ứng tính đa dạng của các hệ thống GDĐH của các Cơ sở giáo dục chương trình đào tạo và người học. (4) Hoạt động ĐBCL đáp ứng nhu cầu và kì vọng của người học, của các bên liên quan khác và của xã hội.

Bảng 1 cũng cho thấy, dịch chuyển quản trị GDĐH giữa các quốc gia trong từng khu vực cũng dẫn đến sự khác nhau trong cách tiếp cận hoạt động ĐBCL, đặc biệt trong vấn đề tự chủ của các trường và phân cấp quản lý của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có một số điểm chung kể đến như hình thành văn hóa chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu xã hội, thực hiện thường xuyên và có sự cải tiến.

2.2. Thực trạng chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam thông qua kiểm định chất lượng giai đoạn 2016-2022

2.2.1. Các chính sách kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam

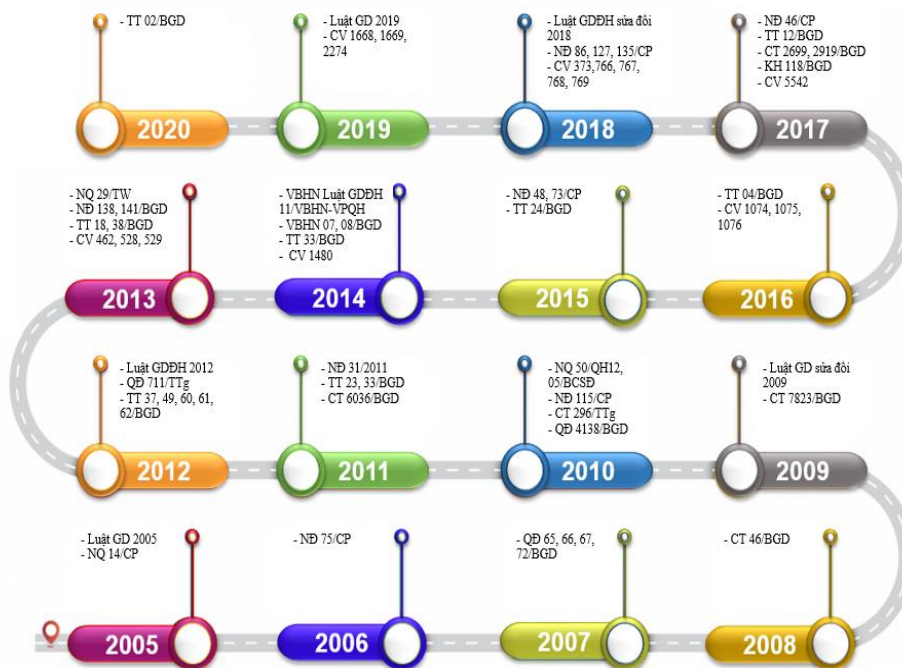
Hệ thống ĐBCL của Việt Nam đối với GDĐH bắt đầu được hình thành khi Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD-ĐT được thành lập vào năm 2003 (nay là Cục Quản lý chất lượng) và bắt đầu chuyển sang giai đoạn phát triển mới khi Bộ GD-ĐT ban hành Quy định tạm thời về KĐCL trường đại học vào ngày 02/12/2004 (Bộ GD-ĐT, 2004). Sau gần 20 năm tập trung phát triển hệ thống, Việt Nam đã có được hệ thống văn bản pháp quy cơ bản để thiết lập và vận hành hệ thống KĐCL giáo dục và ĐBCL bên trong mỗi cơ sở GDĐH. Hệ thống văn bản này tập trung chủ yếu vào các quy định mang tính bắt buộc đối với mỗi cơ sở giáo dục.

Thành tựu của chính sách kiểm định GDĐH Việt Nam có thể được tìm thấy trong 3 lĩnh vực: khung pháp lí, thành lập các tổ chức KĐCL giáo dục và thực hiện các hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài:

- Về khung pháp lí: các quy định đầu tiên về KĐCL GDĐH đã được ghi nhận trong Luật Giáo dục (chỉ có một điều khoản liên quan đến kiểm định) được Quốc hội thông qua năm 2005. Quy định có nhiều hơn trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (2009) với 03 điều được bổ sung. Năm 2012, Luật GDĐH phê duyệt đưa ra một chương (với 06 điều) về KĐCL. Trong luật này, các quy định cho các tổ chức KĐCL giáo dục được đề cập, các quy định về tiêu chuẩn KĐCL cơ sở GDĐH, tiêu chuẩn kiểm định đối với chương trình đào tạo, thủ tục và chu trình KĐCL giáo dục, thành lập cơ quan kiểm định, kiểm định viên đã được Bộ GD-ĐT xây dựng và ban hành. Những tài liệu pháp lí này là công cụ thiết yếu để thực hiện việc công nhận. Ngoài ra, một số tổ chức ĐBCL và KĐCL giáo dục quốc tế và khu vực cũng triển khai các hoạt động KĐCL giáo dục tại Việt Nam, trong đó phải kể đến AUN-QA (Mạng lưới ĐBCL các trường đại học ASEAN).

- Về thành lập các tổ chức KĐCL giáo dục: trong nỗ lực trách nhiệm kiểm định khối các tổ chức Chính phủ, từ năm 2013 cho đến nay, Bộ GD-ĐT đã thành lập 04 tổ chức KĐCL giáo dục công lập, cho phép thành lập 03 tổ chức tư thực và công nhận hoạt động cho 06 tổ chức KĐCL giáo dục quốc tế hoạt động ở Việt Nam. Các tổ chức KĐCL giáo dục này tiến hành đánh giá ngoài và công nhận các trường đại học và chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ GDĐT ban hành. Việc thành lập các tổ chức KĐCL giáo dục này nâng cao vai trò quản lý chất lượng GDĐH; giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng GDĐH của Việt Nam. Các hoạt động đánh giá, KĐCL giáo dục ở

Việt Nam bắt đầu chính thức được triển khai từ năm 2004 sau khi Quy định tạm thời về KĐCL trường đại học, đến năm 2017, bộ tiêu chuẩn KĐCL cơ sở GDĐH được hoàn thiện và ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT trên cơ sở bộ tiêu chuẩn của AUN-QA. Đến nay, tại Việt Nam có 07 trung tâm KĐCL giáo dục đang hoạt động.



Hình 1. Lộ trình văn bản quy phạm pháp luật về ĐBCL và KĐCL giáo dục theo thời gian

- Về các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài: tất cả các cơ sở GDĐH ở Việt Nam có liên quan đến ĐBCL và các tổ chức GD đầu tiên bắt đầu áp dụng các tiêu chuẩn kiểm định năm 2005.

Nhìn chung, sự chỉ đạo và hỗ trợ từ những chính sách KĐCL giáo dục của Chính phủ, Bộ GD-ĐT và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đã giúp các trường đại học ở Việt Nam có sự quan tâm đến công tác ĐBCL và KĐCL đạt được những kết quả nhất định.

2.2.2. Thực trạng chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam thông qua kiểm định chất lượng

Trong thời gian qua, hoạt động KĐCL giáo dục các trường đại học và chương trình đào tạo tại Việt Nam đã được tích cực tổ chức thực hiện, thể hiện thông qua số lượng các trường tham gia KĐCL ngày càng lớn; tỉ lệ các chương trình đào tạo được KĐCL cũng được nâng lên qua các năm; các trường sử dụng ngày càng đa dạng các bộ tiêu chuẩn do Việt Nam và quốc tế công nhận... Cụ thể, theo Cục quản lý chất lượng (Bộ GD-ĐT) đến ngày 31/12/2021, Việt Nam có 521 chương trình đào tạo được công nhận đạt kiểm định trong nước và quốc tế, trong đó bao gồm 293 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước và 228 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài. Trong khi đó, đến ngày 31/07/2023, số lượng chương trình đào tạo đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đã lên tới 1.263 chương trình, trong đó có 864 chương trình được đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước và 399 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài.

Theo Cục quản lý chất lượng (Bộ GD-ĐT) từ năm 2016 đến 30/9/2022, số lượng các cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và đạt chuẩn đều tăng. Đặc biệt, trong giai đoạn từ 2016-2018, số lượng cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài và công nhận đạt chuẩn vào năm 2018 tăng gấp 3 đến 10 lần so với thời điểm cuối năm 2016 (Đây là giai đoạn Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT quy định về KĐCL cơ sở GDĐH được Bộ GD-ĐT ban hành). Đối với việc kiểm định chương trình đào tạo, bước tăng nhảy vọt về số lượng các chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và công nhận đạt chuẩn rơi vào giai đoạn 2020-2022, đặc biệt trong năm 2022.

Đến ngày 31/07/2023, cả nước đã có 1.036 chương trình đào tạo GDĐH và cao đẳng sư phạm được KĐCL giáo dục theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT và 864 chương trình trên tổng số đó được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Bên cạnh đó, có tổng số 273 cơ sở GDĐH (trường đại học, học viện) và trường cao đẳng sư phạm được KĐCL và 251 cơ sở giáo dục trên tổng số này được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT.

2.2.3. Kết quả kiểm định chất lượng cấp trường và cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài

Đến tháng 7/2023, cả nước có 09 cơ sở GDĐH được công nhận đạt chuẩn của các tổ chức KĐCL quốc tế như AUN-QA và HCERES (Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và GDĐH Pháp). KĐCL cấp chương trình đào tạo có 399 chương trình đào tạo được đánh giá và đạt theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Bảng 2. Số lượng các KĐCL cấp trường và cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài (tính đến tháng 7/2023)

STT	Tên tổ chức KĐCL giáo dục nước ngoài	Cấp trường	Cấp Chương trình đào tạo	STT	Tên tổ chức KĐCL giáo dục nước ngoài	Cấp trường	Cấp Chương trình đào tạo
1	ABET		15	8	CTI		15
2	ACBSP		5	9	ENAEF		3
3	AUN-QA	3	322	10	FIBAA	1	28
4	AMBA		1	11	IACBE		1
5	AQUAS		4	12	HCERES	4	1
6	ASIIN		3	13	QAA	1	
7	AACSB		1	Tổng		9	399

2.3. Khó khăn, thách thức trong kiểm định chất lượng giáo dục

Trong các công bố gần đây, các tác giả đã chỉ ra những khó khăn và thách thức trong công tác KĐCL giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

(1) *Cơ chế, chính sách về KĐCL chưa thực sự hoàn thiện*: Những quy định trong hệ thống pháp lý về đảm bảo và KĐCL giáo dục đều nêu rõ kiểm định ở Việt Nam là bắt buộc và kiểm định là nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng giáo dục của chương trình đào tạo hoặc cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, cụ thể các trường sẽ nhận được gì nếu thực hiện tốt kiểm định trường và chương trình ngoài giấy chứng nhận kiểm định. Ngược lại, nếu một trường không thực hiện việc KĐCL theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền hoặc qua kiểm định nhưng không đạt chất lượng thì sẽ bị xử phạt thế nào.

(2) *Thiếu sự quyết tâm, cam kết thực hiện từ chính Ban Giám hiệu nhà trường*: Hoạt động KĐCL nói chung và công tác tự đánh giá nói riêng là một quá trình lâu dài, đòi hỏi phải có sự tham gia, đồng lòng của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên. Thực tế có không ít các đơn vị việc tự đánh giá còn chiếu lệ, hình thức, còn né tránh khi đăng kí đánh giá ngoài.

(3) *Nguồn nhân lực để triển khai hoạt động kiểm định còn “mỏng”, nhiều kiểm định viên chưa đủ năng lực đánh giá*: Ở cấp quản lý nhà nước, hiện tại chỉ có số lượng hạn chế cán bộ của Cục Quản lý chất lượng (Bộ GD-ĐT) làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đảm bảo và KĐCL đối với các trung tâm kiểm định, các trường đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm. Đặc biệt hầu hết các trường đều thiếu cán bộ chuyên trách về ĐBCL.

2.4. Một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả của công tác quản trị chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam

- *Về cơ chế quản trị chất lượng GDĐH*: Cần có một khung pháp lý riêng cho đại học nghiên cứu mà ở đó tự do học thuật phải là nguyên lý chỉ đạo cao nhất của mọi hoạt động. Trong đánh giá hoạt động nghiên cứu, tỉ trọng điểm số của đánh giá chuyên gia thông qua các hội đồng chuyên môn phải chiếm phần nhiều hơn so với các tiêu chí đánh giá khác, hội đồng đánh giá chuyên môn phải bao gồm các chuyên gia trong và ngoài nước về lĩnh vực đó. Kinh phí cấp cho đại học nghiên cứu ngoài khoản được cấp theo công thức dựa vào số lượng sinh viên, cần phải có một khoản tương đương sử dụng cho mục đích nghiên cứu và trao đổi học giả quốc tế. Chủ đề và thời gian nghiên cứu không nên giới hạn để tạo điều kiện cho các ý tưởng sáng tạo, nghiên cứu quy mô lớn và kéo dài nhiều năm. Việc phân bổ kinh phí nghiên cứu trong trường cũng phải dựa vào đánh giá của chuyên gia thông qua các hội đồng chuyên môn. Về đội ngũ cán bộ học thuật trong nhà trường, cần đặt ra một tiêu chuẩn nhất định về số ấn bản khoa học mà giảng viên phải công bố trên tạp chí khoa học hoặc được các nhà xuất bản học thuật phát hành.

- *Về công tác KĐCL giáo dục*: Hoàn thiện cơ chế chính sách về KĐCL giáo dục, cụ thể là hoàn thiện cơ chế thưởng - phạt trong lĩnh vực đảm bảo và KĐCL giáo dục, đưa ra được những chính sách hợp lý để khuyến khích những cơ sở giáo dục làm tốt công tác KĐCL hoặc xử lý những cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo không đạt chất lượng. Tổ chức có hiệu quả hơn công tác tập huấn đội ngũ cán bộ làm công tác KĐCL giáo dục bằng cách tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của hoạt động KĐCL giáo dục cho CBQL, giảng viên, để thấy rằng một trong các giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng giáo dục. Tạo điều kiện để phụ huynh, sinh viên và xã hội giám sát kết quả đánh giá, KĐCL giáo dục đã đạt. Thực hiện thanh tra, kiểm tra để đảm bảo tính minh bạch, chính xác, khách quan trong công tác KĐCL giáo dục. Đẩy mạnh việc đôn đốc thực hiện công tác KĐCL giáo dục. Coi trọng công tác sơ kết, tổng kết nhằm đánh giá, rà soát, rút kinh nghiệm. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục rà soát những tiêu chí, chỉ số chưa đạt, chỉ đạo các trường xây dựng kế hoạch để nâng cấp độ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

3. Kết luận

Quản trị chất lượng GDDH ngày càng là vấn đề quan tâm hàng đầu của các cơ sở GDDH. Bởi lẽ phải duy trì, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục thì trường đại học mới có thể đáp ứng các yêu cầu của khoa học, KT-XH, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng dịch chuyển trong quản trị đại học trên thế giới hướng tới phát huy tự chủ trong học thuật, giảng dạy và nghiên cứu trên cơ sở nâng cao trách nhiệm giải trình thông qua hoạt động của Hội đồng trường với sự tham gia của các tổ chức đánh giá, kiểm định từ bên ngoài. Nhìn chung, các trường đại học ở Việt Nam đã quan tâm đến công tác ĐBCL và KĐCL giáo dục, đồng thời cũng đã đạt được những kết quả nhất định thể hiện thông qua số lượng các trường tham gia KĐCL cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ GD-ĐT và các tổ chức kiểm định quốc tế ngày càng lớn và tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số những khó khăn, thách thức về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực trong KĐCL.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, qua nhóm nghiên cứu “Đảm bảo chất lượng giáo dục” (Nhóm nghiên cứu cấp Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội).

Tài liệu tham khảo

- Amaral, A., Meek, V. L., & Larsen, M. I. (2003). *The Higher Education Managerial Revolution?* Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.
- Bộ GD-ĐT (2004). *Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học* (ban hành kèm theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2004 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học*.
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD-ĐT (2023). *Danh sách các cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm hoàn thành báo cáo tự đánh giá và được đánh giá/công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục* (Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/7/2023). <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-bao-dam/thong-bao/danh-sach-cac-co-so-giao-duc-chuong-trinh-dao-tao-giao-duc-dai-hoc-va-cao-dang-su-pham-hoan-thanh-bao-cao-tu-danh-gia-va-duoc-danh-gia-cong-nhan-dat-tieu-chuan-chat-luong-giao-duc-cap-nhat-den-ngay-31-7-2023-19.html>
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD-ĐT (2023). *Danh sách các chương trình đào tạo được đánh giá/công nhận* (Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/7/2023). <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=8708>
- Le Feuvre, N., & Metso, M. (2005). *Comparative Report: The Impact of the Relationship between the State and the Higher Education and Research Sectors on Interdisciplinarity in Eight European Countries*. European Universities Association.
- Marginson, S. (2010). Higher education in East Asia and Singapore: rise of the Confucian Model. *Higher Education*, 61(5), 587-611. <https://doi.org/10.1007/s10734-010-9384-9>
- Mok, K. H. (2008). *Withering the state? Globalization challenges and changing higher education governance in East Asia*. Springer eBooks. https://doi.org/10.1007/978-1-4020-5199-9_16
- Quốc hội (2005). *Luật Giáo dục*. Luật số 38/2005/QH11, ban hành ngày 14/6/2005.
- Quốc hội (2009). *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục*. Luật số 44/2009/QH12, ban hành ngày 25/11/2009.
- Quốc hội (2012). *Luật Giáo dục đại học*. Luật số 08/2012/QH12, ban hành ngày 18/6/2012.